TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28-5-2026
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Miên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hưởng

2. Bà Dương Thị Sáu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Vân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2026/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2026 về việc "Tranh chấp ly hôn"; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2026/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2026; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Hồng T, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp P, xã B, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn: Ông Phạm Hữu S, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp F T, xã B, tỉnh Tây Ninh.

(Bà T có đơn xin vắng mặt, ông S vắng mặt không rõ lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/01/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị Hồng T trình bày:

Bà và ông Phạm Hữu S tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Long An (nay là xã B, tỉnh Tây Ninh) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 130, ngày 13/10/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau nhưng cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng

quan điểm sống. Mặc dù đã cố gắng hàn gắn nhưng tình trạng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà và ông S có 02 con chung tên Phạm Bùi Ân K, sinh ngày 09/01/2010 và Phạm Bùi Khôi N, sinh ngày 10/9/2012. Hiện các con đang sinh sống ổn định cùng bà. Sau khi ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Tại đơn khởi kiện, bà T yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng/con cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 01/4/2026 bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông S không có nợ chung.

Tại biên bản hòa giải ngày 01/4/2026, ông Phạm Hữu S trình bày:

Ông và bà Bùi Thị Hồng T kết hôn vào năm 2005 trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống, vợ chồng có thời gian hòa thuận. Năm 2013, bà T từng nộp đơn xin ly hôn nhưng sau đó được hòa giải đoàn tụ nên vợ chồng tiếp tục chung sống đến nay. Hiện nay, bà T yêu cầu ly hôn với lý do cho rằng ông không có trách nhiệm và hay ghen thì ông thừa nhận thời gian gần đây do gặp khó khăn nên chưa quan tâm, phụ giúp gia đình đầy đủ. Tuy nhiên, ông vẫn còn tình cảm với vợ và thương các con nên không đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án tạo điều kiện để vợ chồng có thời gian tự thỏa thuận, hàn gắn tình cảm.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung là Phạm Bùi Ân K, sinh ngày 09/01/2010 và Phạm Bùi Khôi N, sinh ngày 10/9/2012. Trường hợp Tòa án chấp nhận cho ly hôn, ông đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con lớn là Phạm Bùi Ân K, giao bà T nuôi dưỡng con nhỏ là Phạm Bùi Khôi N, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Ông yêu cầu nuôi con chủ yếu về mặt pháp lý, thực tế nếu con có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ thì ông vẫn đồng ý để con ở với bà T và ông sẽ hỗ trợ chi phí nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Sau buổi hòa giải ngày 01/4/2026, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải các lần tiếp theo, tuy nhiên ông S đều vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến cũng như không đưa ra phương án cụ thể để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1.] Bà Bùi Thị Hồng T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phạm Hữu S. Ông S có nơi cư trú tại ấp F T, xã B, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông S đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông S xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp nên được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống, các bên đều thừa nhận có phát sinh mâu thuẫn. Bà T xác định mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài và yêu cầu ly hôn. Ông S không đồng ý ly hôn vì vẫn còn tình cảm với vợ và mong muốn hàn gắn, nhưng ông cũng thừa nhận thời gian gần đây chưa thực hiện tốt trách nhiệm đối với gia đình. Xét thấy, mặc dù ông S không đồng ý ly hôn nhưng sau khi hòa giải, ông không tiếp tục tham gia tố tụng, không có biện pháp cụ thể để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Trong khi bà T giữ nguyên yêu cầu ly hôn và xác định tình trạng hôn nhân đã trầm trọng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã kéo dài, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[4.] Về con chung: Bà T và ông S có 02 con chung là Phạm Bùi Ân K, sinh ngày 09/01/2010 và Phạm Bùi Khôi N, sinh ngày 10/9/2012. Hiện các con đang sinh sống ổn định cùng bà T. Bà T yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, ông S yêu cầu mỗi bên được nuôi một con. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án các con có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ. Việc tách các con ra sống riêng không đảm bảo điều kiện phát triển ổn định của các con. Do đó cần thiết giao cả hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế, nguyện vọng, đảm bảo sự ổn định về tâm lý, đời sống và quyền lợi mọi mặt của các con.

[5.] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Về nợ chung bà T và ông S xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7.] Về án phí: Bà Bùi Thị Hồng T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Hồng T đối với bị đơn ông Phạm Hữu S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Bùi Thị Hồng T được ly hôn với ông Phạm Hữu S.

2. Về con chung: Bà Bùi Thị Hồng T và ông Phạm Hữu S có 02 con chung tên Phạm Bùi Ân K, sinh ngày 09/01/2010 và Phạm Bùi Khôi N, sinh ngày 10/9/2012. Sau khi ly hôn, bà T được quyền nuôi 02 (hai) con chung, ông S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Phạm Hữu S được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của một bên, cả hai bên hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Bà Bùi Thị Hồng T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005716 ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 4 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Bình Đức;
- Đương sự;
- Lưu./.

Hồ Thị Miên